



# DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Phụ tùng cho thiết bị khống chế áp suất đầu giếng và cầu MAST

SỐ ĐHXN - № заявки: XDVL-0140/25-TTH

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Nhóm 1: Phụ tùng cầu Mast/ Запасные части для мачты</b>						
1	114.028.00048*	Role SPDT 6A 12V / RELAY GEN PURPOSE SPDT 6A 12V	RELAY GEN PURPOSE SPDT 6A 12V Finder, 34.51.7.012.0010 Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	Pce	5	
2	114.028.00049*	Bộ lặp chuyển mạch cách ly / Isolated Switch Repeater	Isolated Switch Repeater Pepperl+Fuchs, KFD2-SR2-Ex1.W Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	Pce	1	
3	114.028.00050*	Role điện từ SPDT / Electromagnetic relay SPDT	Role điện từ; SPDT; U cuộn dây: 12VDC; 10A; 10A/250VAC; 10A/30VDC P/N: HF118F/012-1ZS1T, Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	Pce	1	
4	114.028.00051*	Cầu đấu dây kiểu kẹp / Feed-through terminal, Tension-clamp connection	Feed-through terminal, Tension-clamp connection, 2.5 mm <sup>2</sup> , 800 V, 24 A, blue P/N: 1772070000 / ZDU 2.5-2 BL, Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	Pce	5	
5	114.028.00052*	Cầu đấu dây kiểu bắt vít / Feed-through terminal block, Screw connection	Feed-through terminal block, Screw connection, 2.5 mm <sup>2</sup> , 800 V, 24 A, Số lượng kết nối: 2 P/N: 1037720000, Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	Pce	30	
6	114.008.01848*	Switch Eex d IIC T6 Limit Switch	P/N: L-8501008502 Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	Pce	4	
7	114.008.01881*	Emergency Stop switch / Công tắc dừng khẩn cấp	P/N: L-8501000944 Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	Pce	3	



8	114.008.01536*	Limit Switch L-855273 (F/HHSD)	P/N: L-855273 Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	Pce	2	
---	----------------	--------------------------------	--	-----	---	--

(\*): *New items*





## DANH MỤC- SPECIFICATION

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Phụ tùng cho thiết bị khống chế áp suất đầu giếng và Cầu Mast/ Запчасти для ремонта лубрикаторного оборудования и мобильного крана

Số ĐHXN - № заявки: XDVL-0140/25A-TTH

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Nhóm 2: Phụ tùng PCE/ Запасные части для PCE</b>						
1	040.009.02177*	Line wiper 5/16" / Резина очистителя кабеля (Line wiper) для кабеля 7/32" / Cao su bó sấp 5/16"	Line Wiper rubber for 5/16" cable - Vật liệu: NBR Hunting P/N: 607-0312-005 Sản xuất bởi Hunting hoặc tương đương	Pce	15	
2	040.009.01563*	Line wiper 7/32" / Резина очистителя кабеля (Line wiper) для кабеля 7/32" / Cao su bó sấp	Line Wiper rubber for 7/32" cable - Vật liệu: NBR - Exwell P/N: E11000118-C Sản xuất bởi Exwell hoặc tương đương	Pce	25	
3	114.008.01786*	Stuffing box Packing nut / Cao su Stuffing box Сальниковый лабиринт для скребоквой проволоки	"Stuffing box Packing nut. Wire: 0.108"-0.125"- Áp suất làm việc: 10.000 PSI- Làm việc trong môi trường: dầu thô, khí tự nhiên, nước với thành phần CO2, H2S – Chủng loại: Viton 90	Pce	150	
4	114.008.01920*	Phụ tùng thay thế điều khiển khí nén của bơm Haskel AW-25 / Air Drive Seal kit for Air drive liquid Pumps Haskel AW-25 / Комплект уплотнений пневматического привода для жидкостных насосов пневматического привода Haskel AW-25	Bộ phụ tùng làm kín bơm chất lỏng Haskel AW-25	Set	2	
5	028.010.00642*	Cáp chống xoay 9mm / Wire Dyform 9MM	Single leg wire rope assembly 9mm dia 35x7 WSC GALV compacted XL35K Rhll, 2160n/mm2, 60m EWL c/w crosby S502 closed swage socket one end, fused and tapered other end. MBL 79.00KN TO BS EN 13414-1 + WLL Based on 2160 kgf/mm2 Wire rope - NOV P/n: L- 8601027006 - Sản xuất bởi First Integrated UK or tương đương	Pce	1	
6	028.010.00641*	Cáp chống xoay 12mm / Wire Dyform 12MM	Single leg wire rope assembly 12mm dia 35x7 WSC GALV compacted XL35K Rhll,	Pce	1	



			2160n/mm2, 60m EWL c/w crosby S502 closed swage socket one end, fused and tapered other end. MBL 143.96KN TO BS EN 13414-1 + WLL Based on 2160 kgf/mm2 Wire rope - NOV P/n: L- 860646 - Sản xuất bởi First Integrated UK or tương đương			
7	114.008.01877*	Vòng bi rỗng rọc MP-16 / Bearing for NOV Asep MP-16	P/N: INA SL045005-PP	Pce	4	

(\*): *New items*



**YÊU CẦU KỸ THUẬT VỀ  
PHỤ TÙNG CHO THIẾT BỊ KHÔNG CHẾ ÁP SUẤT ĐÀU GIẾNG  
VÀ CẦU MAST**

**1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG:**

- Mục đích sử dụng: Phụ tùng được sử dụng để thay thế cho thiết bị không chế áp suất đầu giếng và cầu MAST, sau đây gọi tắt là “hàng hóa”.
- Điều kiện môi trường sử dụng: Các hàng hoá sử dụng cho thiết bị Địa vật lý phải đáp ứng được các yêu cầu làm việc trong điều kiện môi trường trên giàn khoan biển.

**2. ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT SỬ DỤNG:**

- Điều kiện công nghệ - kỹ thuật nơi sử dụng vật tư: Ngoài khơi trong hoạt động dầu khí.

**3. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA:**

- Năm sản xuất: Hàng mới và chưa sử dụng, được sản xuất không trước năm 2024.
- Hàng hoá phải được kiểm tra, chạy thử theo phụ lục 1 “Quy trình kiểm tra, đánh giá hàng hóa trước khi nhận hàng” và lập biên bản kiểm tra trước khi làm thủ tục nghiệm thu.
- Khả năng tương thích: Hàng hóa cung cấp phải phù hợp và tương thích khi sử dụng cho các thiết bị đo kiểm tra khai thác đang sử dụng tại xí nghiệp Địa vật lý giếng khoan - Vietsovpetro.
- Thời hạn bảo hành vật tư: 12 tháng kể từ ngày giao hàng.

**4. CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TUÂN THỦ QUY ĐỊNH:**

- Tiêu chuẩn chất lượng: Chào thầu phải có tên NSX và xuất xứ của hàng hóa, phải thể hiện các tiêu chuẩn, quốc gia, quốc tế phù hợp mà nhà sản xuất áp dụng cho từng mục hàng hóa. Hàng hoá phải được sản xuất bởi nhà sản xuất gốc hoặc nhà thầu phụ được ủy quyền.
- Tuân thủ quy định: Các hàng hoá cung cấp phải đảm bảo an toàn khi sử dụng, thuận lợi cho việc vệ sinh công nghiệp và an toàn môi trường.
- Sức khỏe và an toàn: Tính chất lý – hóa và khả năng bảo toàn của hàng hóa hoạt động tốt dưới tác dụng của môi trường xung quanh và môi trường làm việc,...



**5. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI CÁC THÀNH PHẦN CẤU TẠO:**

- Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật chính: Đáp ứng các thông số kỹ thuật chính theo mô tả và ký hiệu của hàng hóa trong bảng danh mục 1 phía dưới.

➤ **Bảng danh mục hàng hóa 1 (Tên gọi, mã hiệu & các thông số kỹ thuật chính):**

Stt	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu/ Đặc trưng kỹ thuật	Nhóm đánh giá
<b>I</b>	<b>Nhóm I: Phụ tùng cầu Mast</b>		
1	Role SPDT 6A 12V	RELAY GEN PURPOSE SPDT 6A 12V Finder, 34.51.7.012.0010 Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	C
2	Bộ lặp chuyển mạch cách ly	Isolated Switch Repeater Pepperl+Fuchs, KFD2-SR2-Ex1.W Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	C
3	Role điện từ SPDT	Role điện từ; SPDT; U cuộn dây: 12VDC; 10A; 10A/250VAC; 10A/30VDC P/N: HF118F/012-1ZS1T, Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	C
4	Cầu đấu dây kiểu kẹp	Feed-through terminal, Tension-clamp connection, 2.5 mm <sup>2</sup> , 800 V, 24 A, blue P/N: 1772070000 / ZDU 2.5-2 BL, Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	D
5	Cầu đấu dây kiểu bắt vít	Feed-through terminal block, Screw connection, 2.5 mm <sup>2</sup> , 800 V, 24 A, Số lượng kết nối: 2 P/N: 1037720000, Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	D
6	Công tắc giới hạn hành trình F/Locking Dogs	P/N: L-8501008502 Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	C
7	Nút dừng khẩn cấp	P/N: L-8501000944 Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	C
8	Công tắc giới hạn hành trình F/HHSD	P/N: L-855273 Sản xuất bởi NOV hoặc tương đương	C
<b>II</b>	<b>Nhóm 2: Phụ tùng PCE</b>		
1	Cao su Line Wiper cáp 5/16"	Line Wiper rubber for 5/16" cable - Vật liệu: NBR Hunting P/N: 607-0312-005 Sản xuất bởi Hunting hoặc tương đương	C
2	Cao su Line Wiper cáp 7/32"	Line Wiper rubber for 7/32" cable - Vật liệu: NBR - Exwell P/N: E11000118-C Sản xuất bởi Exwell hoặc tương đương	C

Stt	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu/ Đặc trưng kỹ thuật	Nhóm đánh giá
3	Cao su làm kín cáp Slickline	"Stuffing box Packing nut. Wire: 0.108"- 0.125"- Áp suất làm việc: 10.000 PSI- Làm việc trong môi trường: dầu thô, khí tự nhiên, nước với thành phần CO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S – Chung loại: Viton 90	C
4	Bộ phụ tùng làm kín bơm Haskel AW-25	Bộ phụ tùng làm kín bơm chất lỏng Haskel AW-25 Sản xuất bởi Haskel	C
5	Cáp chống xoay 9mm	Single leg wire rope assembly 9mm dia 35x7 WSC GALV compacted XL35K Rhll, 2160n/mm <sup>2</sup> , 60m EWL c/w crosby S502 closed swage socket one end, fused and tapered other end. MBL 79.00KN TO BS EN 13414-1 + WLL Based on 2160 kgf/mm <sup>2</sup> Wire rope - NOV P/n: L- 8601027006 - Sản xuất bởi First Integrated UK or tương đương	D
6	Cáp chống xoay 12mm	Single leg wire rope assembly 12mm dia 35x7 WSC GALV compacted XL35K Rhll, 2160n/mm <sup>2</sup> , 60m EWL c/w crosby S502 closed swage socket one end, fused and tapered other end. MBL 143.96KN TO BS EN 13414-1 + WLL Based on 2160 kgf/mm <sup>2</sup> Wire rope - NOV P/n: L- 860646 - Sản xuất bởi First Integrated UK or tương đương	D
7	Vòng bi cho ròng rọc MP-16	P/N: INA SL045005-PP Germany 02/D05	D

➤ Chào hàng được đánh giá đạt kỹ thuật:

Nhà thầu có thể chào theo nhóm hoặc trọn gói. Chào thầu chỉ được đánh giá là đạt yêu cầu kỹ thuật của mỗi nhóm nếu chào đủ số lượng và đạt yêu cầu kỹ thuật tất cả các mục trong nhóm mà mình tham dự.

## 6. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG:

- Thời hạn giao hàng: 06 tháng tính từ ngày ký hợp đồng.
- Địa điểm giao hàng: Xí nghiệp Địa vật lý giếng khoan.
- Số lần giao hàng: 01 lần cho mỗi nhóm hàng hóa



## **7. SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA:**

- Đơn vị tính và số lượng hàng hóa được thể hiện trong bảng “danh mục Phụ tùng cho thiết bị không chế áp suất đầu giếng và cầu MAST”.
- Yêu cầu đóng gói: hàng hóa cung cấp theo hợp đồng sẽ phải đóng gói phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Nếu có bất cứ hư hỏng gì trong quá trình vận chuyển, lưu giữ thì nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa mới.
- Trên kiện hàng hóa phải được hiển thị số lượng mặt hàng và P/N của hàng hóa phù hợp với Đơn đặt hàng.

## **8. YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG:**

- Áp dụng Quy định “Quản lý an toàn - sức khỏe - môi trường đối với các nhà thầu” mã tài liệu VSP-000-ATMT-448. Các hàng hoá cung cấp phải đảm bảo an toàn khi sử dụng, thuận lợi cho việc vệ sinh công nghiệp và an toàn môi trường.

## **9. CHỨNG CHỈ CẦN THIẾT:**

- Chứng chỉ xuất xứ (CO) đối với hàng nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp: bản gốc hoặc bản điện tử có đường liên kết để kiểm chứng hoặc bản sao có xác nhận của nhà nhập khẩu.
- Chứng chỉ chất lượng (CQ) hoặc chứng chỉ phù hợp (COC) và số lượng do nhà sản xuất cấp bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của nhà nhập khẩu; cho tất cả các mục hàng hóa trong bảng danh mục hàng hóa 1 phía trên.
- Chứng chỉ bảo hành của nhà cung cấp (bản gốc)

## **10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA HÀNG HÓA VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO:**

- Các đề xuất kỹ thuật sẽ được đánh giá là Đạt hoặc Không Đạt dựa trên các Tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo.



**LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO**  
**XN ĐỊA VẬT LÝ GIẾNG KHOAN**

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT BẰNG PHƯƠNG PHÁP “ĐẠT” – “KHÔNG ĐẠT”**  
**PHỤ TÙNG CHO THIẾT BỊ KHÔNG CHẾ ÁP SUẤT ĐẦU GIẾNG VÀ CẦU MAST**

STT	Tên gọi các tiêu chí	Đánh giá “Đạt/Không đạt”	Lý do không đạt	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1	<b>MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG</b>			
1.1	Đúng mục đích sử dụng			Mục 1 - YCKT
1.2	Đúng điều kiện môi trường vận hành (điều kiện khí hậu, an toàn chống cháy, nổ)			Mục 1 & 2 - YCKT
2	<b>YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI VẬT TƯ</b>			
2.1	Năm sản xuất			Mục 3 - YCKT
2.2	Sự tương thích với thiết bị hiện có			Mục 3 - YCKT
2.3	Thời hạn bảo hành hàng hóa			Mục 3 - YCKT
3	<b>CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TUÂN THỦ QUY ĐỊNH</b>			
3.1	Đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng/ Kiểm tra và chứng nhận/ Tuân thủ quy định			Mục 4 - YCKT
3.2	Đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn được yêu cầu			Mục 4 - YCKT
4	<b>YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT</b>			
4.1	Đáp ứng yêu cầu về tính năng hàng hóa			Mục 5 - YCKT
4.2	Đáp ứng yêu cầu về các thông số kỹ thuật			Mục 5 - YCKT
5	<b>THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG</b>			
5.1	Đáp ứng yêu cầu về thời gian giao hàng			Mục 6 - YCKT
5.2	Đáp ứng yêu cầu về địa điểm giao hàng			Mục 6 - YCKT



5.3	Đáp ứng yêu cầu về số lần giao hàng			Mục 6 - YCKT
6	<b>SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA</b>			
6.1	Đáp ứng yêu cầu về số lượng hàng hóa cung cấp			Mục 7 - YCKT
6.2	Đáp ứng các yêu cầu về đóng gói			Mục 7 - YCKT
7	<b>YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG</b>			
7.1	Áp dụng Quy định mã tài liệu VSP-000-ATMT-448. An toàn khi sử dụng, thuận lợi cho việc vệ sinh công nghiệp và an toàn môi trường.			Mục 8 - YCKT
8	<b>CHỨNG CHỈ CẦN THIẾT</b>			
8.1	Đáp ứng yêu cầu về cung cấp các chứng chỉ			Mục 9 - YCKT

**CÁC TIÊU CHÍ KHÁC:**

Chào hàng được coi là đáp ứng YCKT: Tất cả các tiêu chí đều **Đạt**

